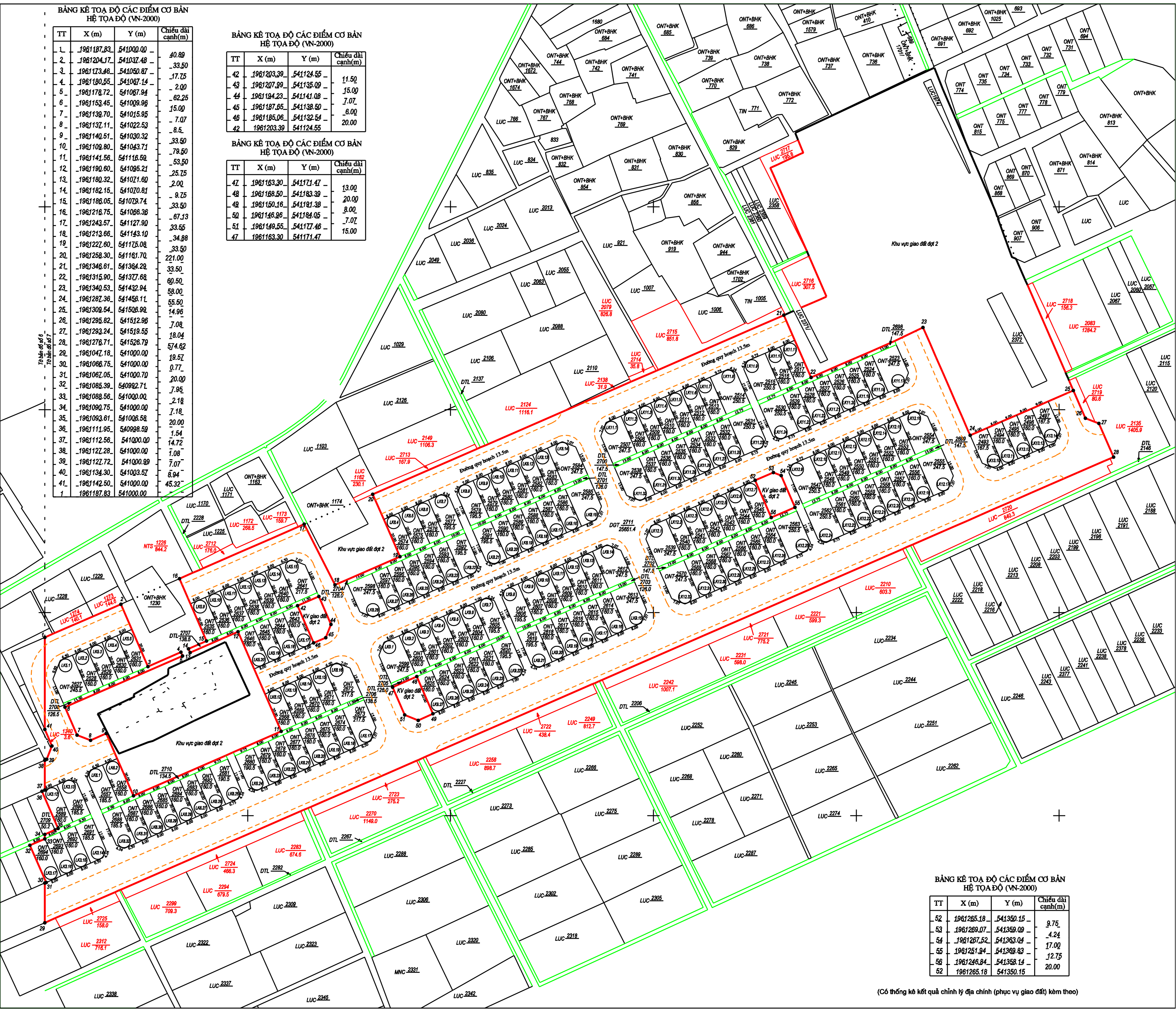

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN
HỆ TỌA ĐỘ (VN-2000)

TT	X (m)	Y (m)	Chiều dài cạnh(m)
1	1961187.83	541000.00	40.89
2	1961204.17	541037.48	33.50
3	1961173.46	541050.87	17.75
4	1961180.55	541067.14	2.00
5	1961178.72	541067.94	62.25
6	1961153.45	541009.96	15.00
7	1961139.70	541015.95	7.07
8	1961137.11	541022.53	8.5
9	1961140.51	541030.32	33.50
10	1961109.80	541043.71	79.50
11	1961141.56	541116.59	53.50
12	1961190.60	541095.21	25.75
13	1961180.32	541071.60	2.00
14	1961182.15	541070.81	9.75
15	1961186.05	541079.74	33.50
16	1961216.75	541066.36	67.13
17	1961243.57	541127.90	33.55
18	1961213.66	541143.10	34.88
19	1961227.60	541175.08	33.50
20	1961258.30	541161.70	221.00
21	1961346.61	541364.29	33.50
22	1961315.90	541377.68	60.50
23	1961340.53	541432.94	58.00
24	1961287.36	541456.11	55.50
25	1961309.54	541506.99	14.96
26	1961295.82	541512.96	7.08
27	1961293.24	541519.55	18.04
28	1961276.71	541526.79	574.62
29	1961047.18	541000.00	19.57
30	1961066.75	541000.00	0.77
31	1961067.05	541000.70	20.00
32	1961085.39	540992.71	7.95
33	1961088.56	541000.00	2.18
34	1961090.75	541000.00	7.18
35	1961093.61	541006.58	20.00
36	1961111.95	540998.59	1.54
37	1961112.56	541000.00	14.72
38	1961127.28	541000.00	1.08
39	1961127.72	541000.99	7.07
40	1961134.30	541003.57	8.94
41	1961142.50	541000.00	45.32
1	1961187.83	541000.00	

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN
HỆ TỌA ĐỘ (VN-2000)

TT	X (m)	Y (m)	Chiều dài cạnh(m)
42	1961203.39	541124.55	11.50
43	1961207.99	541135.09	15.00
44	1961194.23	541141.08	7.07
45	1961187.65	541138.50	6.00
46	1961185.06	541132.54	20.00
42	1961203.39	541124.55	

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN
HỆ TỌA ĐỘ (VN-2000)

TT	X (m)	Y (m)	Chiều dài cạnh(m)
47	1961163.30	541171.47	13.00
48	1961168.50	541183.39	20.00
49	1961150.16	541191.38	8.00
50	1961146.96	541184.05	7.07
51	1961149.55	541177.46	15.00
47	1961163.30	541171.47	

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN
HỆ TỌA ĐỘ (VN-2000)

TT	X (m)	Y (m)	Chiều dài cạnh(m)
52	1961265.18	541350.15	9.75
53	1961269.07	541359.09	4.24
54	1961267.52	541363.04	17.00
55	1961251.94	541369.83	12.75
56	1961246.84	541358.14	20.00
52	1961265.18	541350.15	

(Có thống kê kết quả chỉnh lý địa chính (phục vụ giao đất) kèm theo)